

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 26-6-2020

V/v Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2019/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 91/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐXX-PT ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi T.L, sinh năm 1950;

Trú tại: Xóm TT, xã TC, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Q.V, sinh năm 1950.

Địa chỉ cũ: Xóm TT, xã TC, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Trú tại: Đội 9, xóm TP, xã TH, thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Trần T.M, sinh năm 1980; và anh Trần V.N, sinh năm 1978.

Trú tại: Xóm TT, xã TC, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn V.M và bà Trần T.L

Trú tại: Xóm TT, xã BS, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

- Ông Trần V.T và bà Trần T.N. Vắng mặt.

Trú tại: Xóm S, xã BS, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

5. Người kháng cáo: Ông Trần Q.V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa bà Bùi T.L trình bày: Bà kết hôn với ông Trần Q.V năm 1979 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, thành phố H, tỉnh H. Do chuyển nhà cửa nên giấy tờ về việc kết hôn bị thất lạc không còn.

Quá trình chung sống vợ chồng có 6 con chung là Trần T.L, sinh năm 1980; Trần T.A, sinh năm 1981, Trần T.V, sinh năm 1983, Trần T.B, sinh năm 1985; Trần T.N sinh năm 1986; Trần T.T, sinh năm 1991. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là ông V làm ăn thua lỗ, thường xuyên gây sự chửi bới đánh đập bà, nhiều lần chính quyền địa phương đến can thiệp nhưng ông V không thay đổi, bà L xác định không thể chung sống cùng ông V.

Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2017 đến nay, cả hai không quan tâm đến nhau nữa, ông V đã chuyển hết đồ đạc cá nhân của ông V về quê tại xã TH, thành phố H ở. Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên kiên quyết xin ly hôn với ông V.

Về con chung: Các con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà L xác định vợ chồng có tài sản chung gồm có:

01 nhà cấp 4 xây năm 1995 trên diện tích đất 3610m². Vợ chồng bà mua của ông Nguyễn V.M năm 1994 có giấy mua bán viết tay và xác nhận của UBND xã TC, thành phố T. Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B875739 cấp ngày 05/2/1994 mang tên ông Nguyễn V.M. Địa chỉ: xóm TT, xã TC, thành phố T.

+ Một mảnh đất diện tích 4.160 m² đất mua của ông Trần V.T vào năm 1994 có giấy chứng nhận QSD đất mang tên Trần V. Th (bố đẻ của ông T) do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên Trần V.Th. Địa chỉ: Xóm TT, xã TC, thành phố T.

+ Một mảnh đất diện tích 542m², tại xóm QT, xã TH, huyện TL, tỉnh H. Đất đã có giấy chứng nhận QSD đất số 00608, cấp ngày 30/9/2004 mang tên ông Trần Q.V.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Q.V trình bày:

Tôi công nhận thời gian kết hôn với bà L vào năm 1979, có tìm hiểu và có tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện TL, tỉnh H. Giấy chứng nhận kết hôn hiện không còn lưu giữ vì chuyển nhà bị thất lạc, ông có ra UBND xã TH xin trích lục kết hôn nhưng hiện nay UBND xã TH trả lời là sổ đăng ký kết hôn năm 1979 xã không còn lưu giữ.

Quá trình chung sống vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ từ khi ông bán 01 con trâu để trả nợ do ông đầu tư chế tạo máy móc nên vợ chồng cãi nhau và đã sống ly thân từ tháng 8/2017 đến nay. Năm 2018 mẹ ông ốm nặng không có ai

chăm sóc nên ông đã về quê chăm sóc mẹ, tháng 11/2018 mẹ ông mất, bà L cũng không thăm nom, chăm sóc được ngày nào. Nay bà L xin ly hôn, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn bà L.

Quá trình chung sống vợ chồng tôi có 06 con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông V công nhận vợ chồng có tài sản chung như bà L đã trình bày. Nhưng về nguồn gốc đất do ông bán nhà đất ở xã BS, S lấy tiền mua đất của ông Nguyễn V.M và ông Trần V.T (con trai ông Trần V.Th) ở xã TC, thành phố T. Nhà và đất do ông khai phá từ trước khi kết hôn với bà L. Năm 1979 ông và bà L kết hôn thì bà L cùng về chung sống với ông trên thửa đất này. Năm 1994 ông V đã bán toàn bộ thửa đất này cho ông Đinh V.B với giá 9.700.000đồng và mua đất của ông M và ông Th tại xóm TT, xã TC, thành phố T.

Đối với diện tích đất 542m², tại xóm QT, xã TH, huyện TL, tỉnh H. Đất đã có giấy chứng nhận QSD đất số 00608, cấp ngày 30/9/2004 mang tên ông Trần Q.V. Nguồn gốc đất do ông mua của ông Trần X.S và bà Ngô T.D vào năm 2000 cho mẹ ông ở, nay mẹ ông mất thì đất đó để làm nơi thờ cúng.

Bà L có yêu cầu chia tài sản ông đề nghị vẫn giữ nguyên như thỏa thuận tại biên bản hòa giải ngày 03/10/2018 về việc Bà L được quản lý, sử dụng trên các thửa đất đã mua của anh Trần V.T (con trai ông Trần V.Th) còn ông được quản lý, sử dụng trên các thửa đất đã mua của ông Nguyễn v.m. Riêng đất ở xã TH, thành phố H ông không nhất trí chia để sau này ông chia cho các con.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần T.M trình bày: Năm 2017 bố mẹ chị đồng ý cho chị làm nhà trên thửa đất đã mua của ông Trần V.T(con trai ông Trần V.Th) vợ chồng chị đã xây nhà nhà cấp 4, bếp và công trình phụ, chăn nuôi. Tổng số tiền chị xây dựng khoảng gần 600.000.000đ(Sáu trăm triệu đồng). Sau khi xây nhà xong bà L có sang ở cùng với chị. Nay bà L và ông V ly hôn tại Tòa án có liên quan đến vấn đề chia tài sản của ông V và bà L, chị và anh N đề nghị Tòa án tách riêng giá trị phần tài sản chị đã xây dựng trên đất của ông V, bà L. Đề nghị Tòa chia cho bà L được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất mang tên GCNQSD đất là Trần V.Th vì trên đất đó có căn nhà của chị đã xây cho bà L ở cùng. Nếu giữa chị và bà L có tranh chấp gì về tài sản mà chị đã xây trên đất thì chị sẽ thỏa thuận với bà L, nếu không thỏa thuận được thì chị sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Ông Nguyễn V.M trình bày: Năm 1994 tôi không có nhu cầu sử dụng đất nên tôi đã bán cho vợ chồng ông V, bà L toàn bộ diện tích đất của tôi để tôi về S ở. Khi bán đất tôi có 3.610 m², đất đã có GCNQSD mang tên Nguyễn V.M do UBND TP T cấp ngày 05/02/1994. Việc mua bán với vợ chồng ông V, bà L đến nay 27 năm không có tranh chấp gì, việc mua bán chúng tôi lập giấy viết tay với nhau có xác nhận của UBND xã TC, thành phố T. Nay bà L và ông V ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Ông Trần V.T và bà Trần T.N là con của ông Trần V. Th trình bày: Ông Th có hai người con là Trần V.T và bà Trần T.N. Sau khi bố mẹ mất thì gia đình bà có hợp bản thống nhất giao cho anh Trần V.T được quyền bán 4.160m² đất tại xóm TT, xã TC, thành phố T trong đó có 1940m² đất thổ cư tại thửa 115 tờ bản đồ 34 và 2.220m² đất màu. tại thửa số 117, 118, 114, 119, 116, tờ bản đồ số 34. đã có Giấy chứng nhận QSD đất số B875733 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Trần V.Th. Vợ chồng ông V và bà L đã ở ổn định từ khi mua bán đến nay, ông T và bà N nhất trí và xác định không có tranh chấp gì về việc ông Th đã bán thửa đất của ông Th cho vợ chồng ông V và bà L, bà và ông Th không còn liên quan gì đến thửa đất đã bán cho ông V và bà L.

Anh Trần V.N là chồng của chị M, là con rể của ông V và bà L có đơn đề nghị : Anh N xác định năm 2017, vợ chồng anh có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ, anh và chị M không đề nghị Tòa xem xét giải quyết phần tài sản đã xây dựng trên đất của ông V và bà L, nếu Tòa án chia tài sản chung cho ông V hoặc bà L thì anh và chị M sẽ tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh N đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Với nội dung trên, tại bản án số 91/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi T.L và ông Trần Q.V.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1 Chia cho Ông Trần Q.V được quản lý, sử dụng:

Đất đã có giấy chứng nhận QSD đất số Y 161791 số vào sổ cấp GCNQSD đất 00608/QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện TL, tỉnh H cấp ngày 30/9/2004 mang tên hộ ông Trần Q.V. Trong đó có: 247 m² đất ở tại thửa 152 tờ bản đồ số 19 và 295 m² đất ao tại thửa 154 tờ bản đồ số 19.

Có tổng giá trị đất và nhà: 1.086.822.000đ(*Một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn đồng*)

3.2 Chia cho bà Bùi T.L được quản lý, sử dụng:

+ Đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất số B875739 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Nguyễn V.M.

Diện tích 3.610m². Trong đó đất ở tại nông thôn là 620 m² tại thửa 110, tờ bản đồ 34; Đất trồng cây hàng năm khác là 2.990m² tại các thửa 111, 112, 113, 109, 150 tờ bản đồ 34. Trên đất có nhà cấp 4

+ Đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất số B875733 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Trần V.Th:

Có tổng diện tích 4.160 m², trong đó: Đất ở tại nông thôn: 1.940m² tại thửa số 115, tờ bản đồ số 34. Đất trồng cây hàng năm khác: 2.220m² tại thửa số 117, 118, 114, 119, 116, tờ bản đồ số 34. Trên đất có nhà cấp 4

Có tổng giá trị đất và nhà: 1.158.837.000đ(*Một tỷ một trăm năm tám triệu tám trăm ba bảy nghìn đồng*)

3.3 Bà L có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho ông V là 36.008.000 đồng.

3.4 Đối với căn nhà cấp 4 của chị Trần T.M xây trên đất của bà Bùi T.L và ông Trần Q.V, bà L, ông V và chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin tự thỏa thuận riêng. HĐXX không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

4. Về chi phí tố tụng khác: Bà L tự nguyện nộp tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá và đã thực hiện xong.

5. Về án phí: Án phí ly hôn bà Bùi T.L phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước, được chuyển từ tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0005860 ngày 27/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Án phí chia tài sản: Bà L và ông V mỗi người phải chịu 36.009.684 đồng(*Ba mươi sáu triệu, không trăm linh chín nghìn, sáu trăm tám mươi bốn đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch vào Ngân sách nhà nước.

Bà L được trừ số tiền còn lại từ tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0005860 ngày 27/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Ông Trần Q.V phải chịu 36.009.684đồng(*Ba mươi sáu triệu, không trăm linh chín nghìn, sáu trăm tám mươi bốn đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch vào Ngân sách nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên trách nhiệm chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/10/2019 ông Trần Q.V kháng cáo với nội dung ông V không nhất trí án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V thay đổi nội dung kháng cáo.

Ông V và bà L đều thừa nhận toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm: 4.160m² đất tại xóm TT, xã TC, thành phố T trong đó có 1940m² đất thổ cư tại thửa 115 tờ bản đồ 34 và 2.220m² đất màu. tại thửa số 117, 118, 114, 119, 116, tờ bản đồ số 34. Trên đất có nhà của vợ chồng chị Trần T.M là con gái của ông V và bà L xây dựng năm 2017, hiện nay vợ chồng chị M đang ở trên thửa đất này. Đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất số B875733 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Trần V.Th. Ông V và bà L mua năm 1994, có giấy tờ mua bán viết tay giữa ông Trần V.T là con trai của ông Th và ông Trần Q.V ngày 20/5/1994 và xác nhận của UBND xã TC, thành phố T nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

3.610m² đất. Trong đó đất thổ cư là 620 m² tại thửa 110, tờ bản đồ 34; Đất màu là 2.990m² tại các thửa 111, 112, 113, 109, 150 tờ bản đồ 34. Trên đất có nhà cấp 4, đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất số B875739 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Nguyễn V.M. Nguồn gốc thửa đất do ông V và bà L mua của ông Nguyễn V.M, có giấy mua bán viết tay giữa ông Nguyễn V.M và ông Trần Q.V ngày 19/5/1994 và xác nhận của UBND xã TC, thành phố T ngày 20/02/2000 nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

542 m² đất. Trong đó có: 247 m² đất ở tại thửa 152 tờ bản đồ số 19 và 295 m² đất ao tại thửa 154 tờ bản đồ số 19. Vị trí thửa đất tại xã TH, huyện TL tỉnh H. Nguồn gốc do ông Trần Q.V mua ngày 19/02/2000 trong thời kỳ hôn nhân với bà L. Đất đã có giấy chứng nhận QSD đất số Y 161791 sổ vào sổ cấp GCNQSD đất 00608/QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện TL, tỉnh H cấp ngày 30/9/2004 mang tên hộ ông Trần Q.V.

Tại phiên tòa, ông V và bà L cùng thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

Ông Trần Q.V được quản lý, sử dụng 542 m² đất cùng toàn bộ tài sản là nhà trên đất. Trong đó có: 247 m² đất ở tại thửa 152 tờ bản đồ số 19 và 295 m² đất ao tại thửa 154 tờ bản đồ số 19. Vị trí thửa đất tại xã TH, huyện TL, tỉnh H. Đất đã có giấy chứng nhận QSD đất số Y 161791 sổ vào sổ cấp GCNQSD đất 00608/QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện TL, tỉnh H cấp ngày 30/9/2004 mang tên hộ ông Trần Q.V. Có Tổng giá trị là 1.086.822.000đ (*Một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

Bà Bùi T.L được quản lý, sử dụng 3.610m² đất. Trong đó đất thổ cư là 620 m² tại thửa 110, tờ bản đồ 34; Đất màu là 2.990m² tại các thửa 111, 112, 113, 109, 150 tờ bản đồ 34. Trên đất có nhà cấp 4, đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất số B875739 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Nguyễn V.M cùng toàn bộ nhà và tài sản trên đất. Trị giá 407.260.000đồng.

Đối với diện tích 4.160m² đất tại xóm TT, xã TC, thành phố T, trong đó có 1940m² đất thổ cư tại thửa 115 tờ bản đồ 34 và 2.220m² đất màu. tại thửa số 117, 118, 114, 119, 116, tờ bản đồ số 34 Đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất số B875733 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Trần V.Th. Tại phiên tòa, ông Trần Q.V và bà Bùi T.L nhất trí cho con gái là Trần T.M được quyền quản lý và sử dụng. Trên đất có nhà của vợ chồng chị Trần T.M và anh Trần V.N xây dựng năm 2017. Trị giá đất là 716.280.000đồng. Trị giá nhà+ công trình phụ của chị M và anh N là 549.972.630đồng.

Chị Trần T.M nhất trí nhận toàn bộ tài sản do ông V và bà L giao cho.

Tại phiên tòa, ông Trần Q.V đã giao cho bà Bùi T.L bản chính 01 giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Trần V.Th và 01 giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Nguyễn V.M cùng toàn bộ giấy mua bán đất.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông V làm trong hạn luật định, đã nộp đủ phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Q.V, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu bà Bùi T.L. Bà Bùi T.L được ly hôn ông Trần Q.V. Sau khi xét xử sơ thẩm hai bên đã nhất trí nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét .

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V và bà L đã thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy, việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa ông V và bà L là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm, công nhận thỏa thuận của các đương sự.

Ông Trần Q.V được quản lý, sử dụng 542 m² đất cùng toàn bộ tài sản là nhà trên đất. Trong đó có: 247 m² đất ở tại thửa 152 tờ bản đồ số 19 và 295 m² đất ao tại thửa 154 tờ bản đồ số 19. Vị trí thửa đất tại xã TH, huyện TL, tỉnh H. Đất đã có giấy chứng nhận QSD đất số Y 161791 số vào sổ cấp GCNQSD đất 00608/QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện TL, tỉnh H cấp ngày 30/9/2004 mang tên hộ ông Trần Q.V. Có Tổng giá trị là 1.086.822.000đ (*Một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

Bà Bùi T.L được quản lý, sử dụng 3.610m² đất. Trong đó đất thổ cư là 620m² tại thửa 110, tờ bản đồ 34; Đất màu là 2.990m² tại các thửa 111, 112, 113, 109, 150 tờ bản đồ 34. Trên đất có nhà cấp 4, đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất số B875739 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Nguyễn V.M cùng toàn bộ nhà và tài sản trên đất. Trị giá 407.260.000đồng.

Chị Trần T.M được quyền sử dụng 4.160m² đất tại xóm TT, xã TC, thành phố T trong đó có 1940m² đất thổ cư tại thửa 115 tờ bản đồ 34 và 2.220m² đất màu tại thửa số 117, 118, 114, 119, 116, tờ bản đồ số 34 Đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất số B875733 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Trần V.Th. Trị giá đất là 716.280.000đồng. Đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng

trên đất chị M và anh N không đề nghị giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông V , bà L và chị M có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục cấp đất theo quy định.

Án phí: Bà Bùi T.L và ông Trần Q.V đều sinh năm 1950, tại thời điểm xét xử là người 70 tuổi. Tại Điều 2 luật người cao tuổi quy định thì ông V và bà L đều là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309; Điều 147, Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Chấp nhận đơn kháng cáo ông Trần Q.V. Công nhận sự thỏa thuận của ông Trần Q.V và bà Bùi T.L.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; (Điều 29, 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014); Điều 55, 57, 59, 60 , 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, 468 của Bộ Luật dân sự;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi T.L và ông Trần Q.V.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Trần Q.V và bà Bùi T.L

3.1. Ông Trần Q.V được quyền quản lý, sử dụng 542 m² đất cùng toàn bộ tài sản là nhà trên đất. Trong đó có: 247 m² đất ở tại thửa 152 tờ bản đồ số 19 và 295 m² đất ao tại thửa 154 tờ bản đồ số 19. Vị trí thửa đất tại xã TH, huyện TL, tỉnh H. Đất đã có giấy chứng nhận QSD đất số Y 161791 sổ vào sổ cấp GCNQSD đất 00608/QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện TL, tỉnh H cấp ngày 30/9/2004 mang tên hộ ông Trần Q.V. Có tổng giá trị là 1.086.822.000đ(*Một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

3.2 Bà Bùi T.L được quyền quản lý, sử dụng 3.610m² đất. Trong đó đất thổ cư là 620 m² tại thửa 110, tờ bản đồ 34; Đất màu là 2.990m² tại các thửa 111, 112, 113, 109, 150 tờ bản đồ 34. Trên đất có nhà cấp 4, đất đã có Giấy chứng nhận QSD

đất số B875739 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Nguyễn V.M cùng toàn bộ nhà và tài sản trên đất. Trị giá 407.260.000đồng.

3.3 Chị Trần T.M được quyền quản lý và sử dụng 4.160m² đất tại xóm TT xã TC, thành phố T trong đó có 1940m² đất thổ cư tại thửa 115 tờ bản đồ 34 và 2.220m² đất màu tại thửa số 117, 118, 114, 119, 116, tờ bản đồ số 34 Đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất số B875733 do UBND thành phố T cấp ngày 05/02/1994 mang tên ông Trần V.Th và tài sản trên đất (nhà, công trình xây dựng trên đất của vợ chồng chị M và anh N).

Ông V, bà L, chị M có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục cấp lại đất theo đúng quy định.

4. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Bùi T.L phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước, được chuyển từ tạm ứng án phí sang. Hoàn trả cho bà Bùi T.L 2.700.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005860 ngày 27/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Ông Trần Q.V phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được chuyển từ biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002304 ngày 30/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Miễn toàn bộ án phí chia tài sản cho bà Bùi T.L và ông Trần Q.V.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP T;
- THADS TP T;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương

